

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Văng Thảo Hiền;
2. Ông Lê Trường Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 155/2022/TLST – HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lâm Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành U, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 12/4/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Lâm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Giữa chị T với anh Nguyễn Thành U quen biết nhau, yêu thương nhau trước được cha mẹ hai bên đồng ý, hai người về sống chung với nhau vào năm 2015 nhưng không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 99, ngày 19/5/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2019 thì xảy ra mâu

thuần, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường hay xảy ra sung đột sống không có hạnh phúc, mỗi lần xảy ra cự cãi thì anh U đều đánh chị T. Vào tháng 2/2022 sau khi cãi vã anh U bỏ nhà đi cho đến nay. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống không có hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với anh U.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa chị T với anh U có 01 đứa con chung tên Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016, hiện con đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con thì cha, mẹ tôi có cho riêng chị 03 công đất ruộng tại xã Phú Hữu, chị T đang canh tác và chị T có thuê thêm 03 công đất rẫy để làm tăng thu nhập nuôi con, ngoài ra chị T có tiệm tạp hóa, hàng ngày may quần áo thuê và bán cháo ăn sáng, bình quân thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành U trình bày:

Về hôn nhân: Giữa anh U với chị T quen biết nhau, yêu thương nhau trước được cha mẹ hai bên đồng ý, hai người về sống chung với nhau vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 99, ngày 19/5/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến tháng 2/2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường hay xảy ra cự cãi nhau, sau khi cự cãi thì chị T Trang đuổi anh U ra khỏi nhà và không cho anh U về nhà cho đến nay. Anh U nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống không có hạnh phúc, anh U đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa anh với chị T có 01 đứa con chung tên Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016, hiện con đang sống với cô Trang. Anh U yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con, anh U có 01 tiệm sửa xe hon da tại ấp L, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, sửa xe thu nhập mỗi ngày thấp nhất là 300.000 đồng (sửa chữa và bán phụ tùng xe, làm cơ khí xe) bình quân mỗi tháng từ 9.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng do đó anh U đủ khả năng nuôi con tôi cho đến khi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 26/7/2022 ấp Phú Thạnh xã P, huyện A, tỉnh An Giang cung cấp: Chị T hiện làm thợ may, hàng ngày chị T sửa quần áo cho bà con chòm xóm, chị T có bán quán cháo lòng ăn sáng, ngoài ra chị T có làm được 3-4 công đất ruộng, hoàn cảnh kinh tế chị T ổn định, thu nhập bình quân mỗi ngày khoảng 150.000 đồng, chị T đủ điều kiện nuôi con.

Đơn xin xác nhận của anh Nguyễn Thành U ngày 08/6/2022 có UBND xã Tân An xác nhận, thu nhập của anh U trung bình mỗi tháng từ 9.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thành.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 26/7/2022 áp Phú Thạnh xã P, huyện A, tỉnh An Giang, đơn xin xác nhận của anh U ngày 08/6/2022.

Tại phiên tòa, chị T và anh U giữ nguyên yêu cầu.

Chị T và anh U xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, chị Lâm Thị T và anh Nguyễn Thành U có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đầu năm 2022 giữa chị T với anh U có phát sinh mâu thuẫn. Chị T và anh U đã không còn sống chung thời gian dài, nay anh chị thuận tình ly hôn nhau. Căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T với anh U.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T với anh U có 01 con chung tên Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016, hiện con đang sống với chị T. Đề nghị giao con cho chị T nuôi dưỡng, anh U không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đặt ra giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Chị Lâm Thị T khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” với anh Nguyễn Thành U, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã A, thị xã

T, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 99, ngày 19/5/2016. Xét, hôn nhân giữa chị T với anh U là hợp pháp.

Chị T với anh U thừa nhận với nhau, Quá trình sống chung, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường hay xảy ra cự cãi nhau, sau khi cự cãi thì anh U đã bỏ nhà đi cho đến nay. Chị T và anh U không còn sống chung từ tháng 02/2022 đến nay. Chị T nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, sống không có hạnh phúc. Chị T xin được ly hôn với anh U.

Anh U nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống không có hạnh phúc, anh U đồng ý ly hôn với chị T.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,... và lý do chính đáng khác”;

“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.

Chị T với anh U có thời gian dài không sống chung, hai người không tự hàn gắn lại được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Giữa chị Tranh với anh U đã sống xa cách nhau từ tháng 02/2022 đến nay.

Căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị T và anh Nguyễn Thành U.

[3] Về con chung: Chị T với anh U có với nhau 01 đứa con chung tên Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016, hiện con sống với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con.

Anh U cũng yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Cháu D từ trước đến nay sống với chị T, hiện cuộc sống cháu D ổn định, việc sinh hoạt hàng ngày và đi học của cháu, chị T chăm lo đầy đủ cho cháu D, về môi trường sống cháu đã quen.

Xét, giao cháu Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016, cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động. Anh U không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh U trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U mỗi người phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị T được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang. Hoàn lại cho chị Lâm Thị T 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa theo biên lai thu số 0006336 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị T.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U;

Giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 19/5/2016 do UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang cấp cho anh Nguyễn Thành U và chị Lâm Thị T không còn giá trị pháp luật.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành D, sinh ngày 25/5/2016 cho chị Lâm Thị T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thành U không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lâm Thị T cùng thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Thành U trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị Lâm Thị T với anh Nguyễn Thành U mỗi người phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị T được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang. Hoàn lại cho chị Lâm Thị T 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa theo biên lai thu số 0006336 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh